



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 5200213597 ngày 09 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Quốc Hoà	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Cương	Ủy viên
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Cương	Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Lùng	Thành viên
Ông: Lê Tiến Phụng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Cương

Giám đốc

Yên Bái, ngày 13 tháng 08 năm 2015



Số: 1313 /2015/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2015, các khoản Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 205.221.196.244 đồng (tại thời điểm 01/01/2015 là 218.824.048.997 đồng). Khoản lỗ lũy kế là 180.746.167.350 đồng bằng 68,13% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các tổ chức tín dụng và các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.154.231.859	131.888.922.130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	506.399.961	11.261.111.211
111	1. Tiền		506.399.961	11.261.111.211
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.412.237.553	56.125.917.756
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	36.730.832.284	43.952.591.607
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.201.391.300	11.772.136.648
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	961.822.331	882.997.863
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580.000.000)	(580.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	08	76.653.193.083	64.501.893.163
141	1. Hàng tồn kho		76.653.193.083	64.501.893.163
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.582.401.262	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.582.401.262	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		747.206.915.188	759.213.106.177
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.200.000	63.200.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	63.200.000	63.200.000
220	II. Tài sản cố định		706.032.930.718	729.817.117.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	700.566.469.944	724.475.007.352
222	- Nguyên giá		1.111.088.569.763	1.110.303.059.763
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(410.522.099.819)	(385.828.052.411)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.466.460.774	5.342.110.081
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.161.937.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.997.876.989)	(1.819.827.682)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		26.454.924.081	3.371.087.133
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	26.454.924.081	3.371.087.133
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.370.906.619	2.370.906.619
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	10.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.629.093.381)	(7.629.093.381)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.284.953.770	23.590.794.992
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.284.953.770	23.590.794.992
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		876.361.147.047	891.102.028.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		791.807.314.397	803.287.998.739
310	I. Nợ ngắn hạn		334.375.428.103	350.712.971.127
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.717.319.425	46.017.536.010
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.858.920.004	52.550.095.545
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.541.152.402	9.602.429.089
314	4. Phải trả người lao động		5.154.557.396	7.716.491.166
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.509.064.514	13.001.781.652
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.714.414.710	7.282.786.240
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	212.143.999.652	214.541.851.425
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	17.736.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		457.431.886.294	452.575.027.612
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	457.431.886.294	452.575.027.612
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.553.832.650	87.814.029.568
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	84.553.832.650	87.814.029.568
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(180.746.167.350)	(177.485.970.432)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(177.485.970.432)	(203.141.219.699)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(3.260.196.918)	25.655.249.267
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		876.361.147.047	891.102.028.307

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.795.007.160	326.432.660.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.235.000	183.585.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	275.793.772.160	326.249.075.032
11	4. Giá vốn hàng bán	22	234.783.153.615	278.696.130.654
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.010.618.545	47.552.944.378
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	351.349.448	14.298.112
22	7. Chi phí tài chính	24	38.170.252.940	39.201.525.699
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.377.004.406	28.497.298.995
25	8. Chi phí bán hàng		21.881.668	233.579.300
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.462.983.532	6.504.157.894
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.293.150.147)	1.627.979.597
31	11. Thu nhập khác	26	667.734.442	10.151.103.002
32	12. Chi phí khác	27	634.781.213	205.102.848
40	13. Lợi nhuận khác		32.953.229	9.946.000.154
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.260.196.918)	11.573.979.751
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.260.196.918)	11.573.979.751
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(123)	452

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

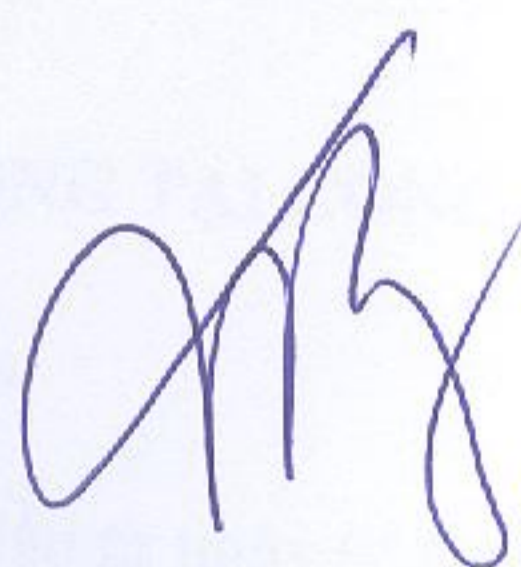
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.260.196.918)	11.573.979.751
	2. Điều chỉnh cho các khoản		67.598.634.901	63.397.991.867
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.888.185.588	24.802.419.624
03	- Các khoản dự phòng		17.736.000.000	159.656.434
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.602.017.951	9.950.003.206
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.573.044)	(11.386.392)
06	- Chi phí lãi vay		24.377.004.406	28.497.298.995
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.338.437.983	74.971.971.618
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.580.003.903	27.830.878.190
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.167.388.793)	(13.310.199.237)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.625.116.345)	(15.018.038.399)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.511.596.988)	6.971.856.525
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.882.972.188)	(30.244.037.185)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(22.582.071)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.268.632.428)	51.179.849.441
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(742.553.700)	(658.895.679)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.573.044	6.335.154
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(737.980.656)	(652.560.525)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		191.645.882.465	234.809.632.070
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(194.397.959.778)	(288.468.316.269)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.752.077.313)	(53.658.684.199)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.758.690.397)	(3.131.395.283)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.261.111.211	4.478.740.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.979.147	(7.800)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	506.399.961	1.347.337.496

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 5200213597 ngày 09 tháng 07 năm 2014.

- Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và hạ tầng cơ sở;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty phải dừng lò do sửa chữa lớn và các nguyên nhân khác chiếm thời gian nhiều làm gián đoạn quá trình sản xuất dẫn đến khối lượng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giảm so với 6 tháng đầu năm 2014. Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty nhận được 10 tỷ đồng tiền hỗ trợ kinh phí san lấp mặt bằng Dự án Xây dựng Nhà máy Xi măng Yên Bình từ UBND Tỉnh Yên Bái theo Quyết định số 148/QĐ - UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014 về việc hỗ trợ kinh phí san lấp mặt bằng dự án xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình nên Kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2015 không được khả quan so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 30/06/2015, các khoản Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 205.221.196.244 đồng (tại thời điểm 01/01/2015 là 218.824.048.997 đồng). Khoản lỗ lũy kế là 180.746.167.350 đồng bằng 68,13% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các tổ chức tín dụng và các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	270.482.083	288.888.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	235.917.878	10.972.222.408
	<u>506.399.961</u>	<u>11.261.111.211</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	10.000.000.000	2.370.906.619	(7.629.093.381)	2.370.906.619
	10.000.000.000	2.370.906.619	(7.629.093.381)	2.370.906.619

Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex có trụ sở tại Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex là sản xuất bột đá. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty vào Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex tại 30/06/2015 là 15,83%.

1105
GTY
M HUU H
EM TOI
3C
TP. H

14
BÌNH
ÊN
M
CỔ P
CÔNG
2002

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex	9.185.308.534	8.995.859.771
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	26.788.945.025	33.841.714.825
- Các khoản phải thu khách hàng khác	756.578.725	1.115.017.011
	36.730.832.284	43.952.591.607

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	961.822.331	-	882.997.863	-
- Tạm ứng	454.179.078	-	454.179.078	-
- Phải thu khác	122.309.966	-	64.265.052	-
b) Dài hạn	385.333.287	-	364.553.733	-
- Ký cược, ký quỹ	63.200.000	-	63.200.000	-
	63.200.000	-	63.200.000	-
	1.025.022.331	-	946.197.863	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	35.133.120.029	34.553.120.029	43.417.574.596	42.837.574.596
- Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	8.742.272.404	8.742.272.404	8.995.859.771	8.995.859.771
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	25.810.847.625	25.810.847.625	33.841.714.825	33.841.714.825
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
	35.133.120.029	34.553.120.029	43.417.574.596	42.837.574.596

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.761.553.162	-	13.057.125.051	-
- Công cụ, dụng cụ	8.082.033.658	-	11.731.657.546	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.456.450.106	-	1.582.361.006	-
- Thành phẩm	49.353.156.157	-	38.130.749.560	-
	76.653.193.083	-	64.501.893.163	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Mua sắm	650.000.000	650.000.000
Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	650.000.000	650.000.000
- Xây dựng cơ bản	2.252.365.659	2.403.565.659
Công trình Dây chuyền sản xuất mới (*)	2.252.365.659	2.252.365.659
Phần mềm kế toán Fast	-	151.200.000
- Sửa chữa lớn	23.552.558.422	317.521.474
Chi phí sửa chữa lò nung (**)	23.064.595.552	-
Chi phí sửa chữa khác	487.962.870	317.521.474
	26.454.924.081	3.371.087.133

(*) Theo Quyết định số 204/QĐ - BQLCKCN ngày 22/07/2015 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái thi Dự án Dây chuyền sản xuất mới đã được cho phép lùi thời hạn đầu tư xây dựng sang năm 2016.

(**) Tại thời điểm 30/06/2015, chi phí sửa chữa lò nung bao gồm chi phí vật tư sửa chữa lò, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế là 23.064.595.552 đồng. Chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2015.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	451.459.622.419	619.035.335.808	38.545.047.975	1.263.053.561	1.110.303.059.763
- Mua trong kỳ	-	687.210.000	-	98.300.000	785.510.000
Số dư cuối kỳ	451.459.622.419	619.722.545.808	38.545.047.975	1.361.353.561	1.111.088.569.763
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	117.369.964.894	245.705.588.512	21.733.515.316	1.018.983.689	385.828.052.411
- Khấu hao trong kỳ	9.264.057.420	13.635.376.551	1.718.844.870	75.768.567	24.694.047.408
Số dư cuối kỳ	126.634.022.314	259.340.965.063	23.452.360.186	1.094.752.256	410.522.099.819
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	334.089.657.525	373.329.747.296	16.811.532.659	244.069.872	724.475.007.352
Tại ngày cuối kỳ	324.825.600.105	360.381.580.745	15.092.687.789	266.601.305	700.566.469.944

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

670.514.714.919 VND
75.372.637 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	58.500.000	7.161.937.763
- Mua trong kỳ	-	302.400.000	302.400.000
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.761.327.682	58.500.000	1.819.827.682
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	11.651.613	178.049.307
Số dư cuối kỳ	1.927.725.376	70.151.613	1.997.876.989
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.342.110.081	-	5.342.110.081
Tại ngày cuối kỳ	5.175.712.387	290.748.387	5.466.460.774

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản trong năm 2015	2.582.401.262	-
- Chi phí tiền lương bổ sung trong năm 2015	677.948.002	-
- Các khoản khác	1.369.098.252	-
	535.355.008	-
b) Dài hạn		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ	12.284.953.770	23.590.794.992
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2014	7.861.087.551	15.722.175.105
- Các khoản khác	3.500.000.002	7.000.000.000
	923.866.217	868.619.887
	14.867.355.032	23.590.794.992

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	44.997.866.183	44.997.866.183	9.611.710.445	9.611.284.741	44.997.440.479	44.997.440.479
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	109.908.264.656	109.908.264.656	166.126.466.277	126.202.376.480	69.984.174.859	69.984.174.859
- Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình (3)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	-	-	15.907.705.743	34.817.195.751	18.909.490.008	18.909.490.008
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	149.215.400.000	149.215.400.000	-	6.500.000.000	155.715.400.000	155.715.400.000
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	142.715.400.000	142.715.400.000	-	-	142.715.400.000	142.715.400.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (5)	140.692.681.798	140.692.681.798	-	2.306.425.124	142.999.106.922	142.999.106.922
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	35.180.000.000	35.180.000.000	-	2.306.425.124	37.486.425.124	37.486.425.124
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	105.512.681.798	105.512.681.798	-	-	105.512.681.798	105.512.681.798
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (6)	224.461.673.309	224.461.673.309	5.211.084.222	14.960.677.682	234.211.266.769	234.211.266.769
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	15.257.868.813	15.257.868.813	354.225.540	14.960.677.682	29.864.320.955	29.864.320.955
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	209.203.804.496	209.203.804.496	4.856.858.682	-	204.346.945.814	204.346.945.814
	669.575.885.946	669.575.885.946	196.856.966.687	194.397.959.778	667.116.879.037	667.116.879.037

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2014/00385/HĐTD ngày 03/01/2014 và Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-2015/00217 ngày 11/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDDB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 44.997.866.183 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 08/05/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 110.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDDB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 109.908.264.656 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình theo hợp đồng tín dụng ngày 20/04/2012 và phụ lục ngày 01/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 300.000.000 đồng.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDDB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 149.215.400.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng tới là: 6.500.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDĐB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 140.692.681.798 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng tới là: 35.180.000.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn của Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB, thỏa thuận thanh toán số 46/Vinaconex-CHMC-XMYB ngày 20/01/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ngày 05/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng;

+ Thời hạn cho vay: 10 năm kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: 3,78%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10.268.146,08 USD tương ứng 224.461.673.309 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng tới là: 697.981 USD, tương ứng với 15.257.868.813 đồng.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	224.461.673.309	6.074.532.729	234.211.266.769	3.249.940.341
	224.461.673.309	6.074.532.729	234.211.266.769	3.249.940.341
	224.461.673.309	6.074.532.729	234.211.266.769	3.249.940.341



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	56.717.319.425	56.717.319.425	46.017.536.010	46.017.536.010	
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng miền Bắc	5.786.891.694	5.786.891.694	5.681.518.689	5.681.518.689	
- Công ty CP Nhựa Bao bì Vinh	4.981.334.300	4.981.334.300	5.104.594.800	5.104.594.800	
- Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	2.538.502.700	2.538.502.700	3.038.502.700	3.038.502.700	
- China National Heavy Machinery Corporation	8.117.055.200	8.117.055.200	7.928.610.300	7.928.610.300	
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.456.750.400	1.456.750.400	1.422.930.600	1.422.930.600	
- Công ty TNHH sản xuất bao bì	9.694.946.034	9.694.946.034	-	-	
- Phải trả các đối tượng khác	24.141.839.097	24.141.839.097	22.841.378.921	22.841.378.921	
	56.717.319.425	56.717.319.425	46.017.536.010	46.017.536.010	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	18.070.822.352	18.070.822.352	18.471.818.152	18.471.818.152	
- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.538.502.700	2.538.502.700	3.038.502.700	3.038.502.700	
- Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	4.981.334.300	4.981.334.300	5.104.594.800	5.104.594.800	
- Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	977.179.752	977.179.752	977.179.752	977.179.752	
- China National Heavy Machinery Corporation	8.117.055.200	8.117.055.200	7.928.610.300	7.928.610.300	
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.456.750.400	1.456.750.400	1.422.930.600	1.422.930.600	
	18.070.822.352	18.070.822.352	18.471.818.152	18.471.818.152	
Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	5.786.891.694	5.786.891.694	5.681.518.689	5.681.518.689
		5.786.891.694	5.786.891.694	5.681.518.689	5.681.518.689

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.449.006.901	7.394.954.253	11.793.878.078	-	3.050.083.076	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	267.492.416	114.217.554	187.181.455	-	194.528.515	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	298.723.422	1.509.983.908	1.284.601.856	-	524.105.474	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	743.172.272	126.080.448	-	617.091.824	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	1.289.350.667	2.605.692.698	2.184.656.123	-	1.710.387.242	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	297.855.683	1.307.025.628	1.159.925.040	-	444.956.271	-	-	-	-	-	-
	-	9.602.429.089	13.675.046.313	16.736.323.000	-	6.541.152.402	-	-	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.129.634.816	12.635.602.598
- Trích phí bảo lãnh phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	157.264.144	209.044.175
- Thuế nhà thầu phải trả tương ứng với lãi vay đã trích	61.649.132	82.252.132
- Chi phí phải trả khác	160.516.422	74.882.747
	12.509.064.514	13.001.781.652

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.714.414.710	7.282.786.240
- Kinh phí công đoàn	1.469.347.071	1.328.813.811
- Bảo hiểm xã hội	1.004.789.234	757.429.004
- Bảo hiểm y tế	50.147.100	62.563.505
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.163.457	28.883.435
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293.302.762	324.508.449
- Phải trả Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam về phí bảo lãnh và các nội dung khác	4.750.018.043	4.750.018.043
- Phải trả khác	121.647.043	30.569.993
	7.714.414.710	7.282.786.240
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.750.018.043	4.750.018.043
	4.750.018.043	4.750.018.043

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	17.736.000.000	-
	17.736.000.000	-

(*) Là chi phí sửa chữa lớn được trích theo bản kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2015 được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 01/01/2015.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	256.000.000.000	(203.141.219.699)	52.858.780.301
Lãi trong kỳ trước	-	11.573.979.751	11.573.979.751
Số dư cuối kỳ trước	256.000.000.000	(191.567.239.948)	64.432.760.052
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(177.485.970.432)	87.814.029.568
Lãi trong kỳ này	-	(3.260.196.918)	(3.260.196.918)
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(180.746.167.350)	84.553.832.650

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	119.517.160.000	45,05%	119.517.160.000	45,05%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.560.000.000	25,09%	66.560.000.000	25,09%
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái	4.262.460.000	1,61%	4.262.460.000	1,61%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 01	6.148.000.000	2,32%	6.148.000.000	2,32%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	5.800.000.000	2,19%	5.800.000.000	2,19%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 03	2.494.180.000	0,94%	2.494.180.000	0,94%
Các cổ đông khác	60.518.200.000	22,80%	60.518.200.000	22,80%
	265.300.000.000	100%	265.300.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	256.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	256.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2015		01/01/2015	
		Số lượng (tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (tấn)	Giá trị (VND)
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Xi măng rời PC40	tấn	-	-	3.000	2.604.545.455

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	10.158,68	10.165,29
-Euro	EUR	61,95	70,69

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	275.707.702.360	326.039.598.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.069.800	209.476.672
	275.793.772.160	326.249.075.032

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
	VND	VND	
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	260.042.689.478	262.088.404.131

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	234.783.153.615	278.696.130.654
	234.783.153.615	278.696.130.654

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.573.044	11.386.392
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	346.776.404	2.911.720
	351.349.448	14.298.112

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	24.377.004.406	28.497.298.995
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại từ năm 2011	7.861.087.554	7.358.539.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.602.017.951	2.661.055.575
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	159.656.434
Chi phí tài chính khác	330.143.029	524.975.127
	38.170.252.940	39.201.525.699

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.343.718	35.780.784
Chi phí nhân công	3.647.562.218	4.167.386.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	564.844.281	581.747.838
Thuế, phí, và lệ phí	6.474.298	151.513.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	962.673.188	840.777.784
Chi phí khác bằng tiền	1.196.085.829	726.951.914
	6.462.983.532	6.504.157.894

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tiền phạt thu được	652.549.250	118.585.947
Hỗ trợ kinh phí san tạo mặt bằng dự án đầu tư xây dựng Nhà máy XM Yên Bình	-	10.000.000.000
Thu nhập khác	15.185.192	32.517.055
	667.734.442	10.151.103.002

27. CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt	439.531.862	205.102.848
Chi phí khác	195.249.351	-
	634.781.213	205.102.848

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.260.196.918)	11.573.979.751
Các khoản điều chỉnh tăng	439.531.862	205.102.848
- Chi phí không hợp lệ	439.531.862	205.102.848
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(11.779.082.599)
- Chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế trong kỳ	-	(11.779.082.599)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.820.665.056)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.260.196.918)	11.573.979.751
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.260.196.918)	11.573.979.751
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	25.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(123)	452

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.859.337.190	193.763.641.459
Chi phí nhân công	15.039.145.228	16.857.866.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.872.096.715	24.802.419.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.248.992.173	39.492.054.464
Chi phí khác bằng tiền	6.344.943.206	7.112.252.776
253.364.514.512	282.028.234.326	

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	506.399.961	-	11.261.111.211	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.755.854.615	(580.000.000)	44.898.789.470	(580.000.000)
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	(7.629.093.381)	10.000.000.000	(7.629.093.381)
Cộng	48.262.254.576	(8.209.093.381)	66.159.900.681	(8.209.093.381)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	669.575.885.946	667.116.879.037
Phải trả người bán, phải trả khác	64.431.734.135	53.300.322.250
Chi phí phải trả	12.509.064.514	13.001.781.652
Cộng	746.516.684.595	733.418.982.939

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

20021355
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
YÊN BÌNH
YÊN BÌNH - T.

5111105
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
NG KIỂM T
AASC
KIỂM - TP

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	506.399.961	-	-	506.399.961
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.112.654.615	63.200.000	-	37.175.854.615
Đầu tư dài hạn	-	-	2.370.906.619	2.370.906.619
Cộng	37.619.054.576	63.200.000	2.370.906.619	40.053.161.195
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.261.111.211	-	-	11.261.111.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.255.589.470	63.200.000	-	44.318.789.470
Đầu tư dài hạn	-	-	2.370.906.619	2.370.906.619
Cộng	55.516.700.681	63.200.000	2.370.906.619	57.950.807.300

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	212.143.999.652	457.431.886.294	-	669.575.885.946
Phải trả người bán, phải trả khác	64.431.734.135	-	-	64.431.734.135
Chi phí phải trả	12.509.064.514	-	-	12.509.064.514
Cộng	289.084.798.301	457.431.886.294	-	746.516.684.595
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	214.541.851.425	452.575.027.612	-	667.116.879.037
Phải trả người bán, phải trả khác	53.300.322.250	-	-	53.300.322.250
Chi phí phải trả	13.001.781.652	-	-	13.001.781.652
Cộng	280.843.955.327	452.575.027.612	-	733.418.982.939

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 72A/2011/HĐMBCP - PC và Phụ lục hợp đồng số 0192A/2012/HĐMBCP - PC ngày 05/03/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình mua lại 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex (thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) với giá 48,048 tỷ đồng, tương đương với 61,6% vốn của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex thì thời hạn cuối cùng Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phải thực hiện cam kết mua lại cổ phiếu và thanh toán nghĩa vụ nợ là tháng 03/2013. Đến thời điểm 30/06/2015 các bên chưa thực hiện thủ tục mua bán cổ phần này nên chưa phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần mua bán ở trên, số tiền Công ty đã ứng trước cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam là 9,191 tỷ đồng.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và theo Khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	91.712.477.075	109.524.670.546
Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	4.300.802.173	4.569.605.125
Phí bảo lãnh Bộ tài chính Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	289.888.937	379.140.855

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Trả trước cho người bán			
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	9.191.532.326	9.191.532.326
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng miền Bắc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	13.970.457.323	52.443.717.545
Công nợ phải trả khác			
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	4.750.018.043	4.750.018.043
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		590.011.549	653.237.938

110
 NG T
 EM H
 KIEM
 ASAN
 AN

0213
 NG T
 PHÃ
 MÃN
 BÌN
 H-T

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng cân đối kế toán						
131	1. Phải thu khách hàng	43.952.591.607	131	1. Phải thu ngân hàng khách hàng	43.952.591.607	-
132	2. Trả trước cho người bán	11.772.136.648	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.772.136.648	-
135	5. Các khoản phải thu khác	364.553.733	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	882.997.863	(518.444.130)
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(580.000.000)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(580.000.000)	-
158	1. Tài sản ngắn hạn khác	616.635.768	139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	98.191.638	(98.191.638)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	155	1. Tài sản ngắn hạn khác	-	616.635.768
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.371.087.133	216	6. Phải thu dài hạn khác	63.200.000	(63.200.000)
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.371.087.133	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.629.093.381)	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.000.000.000	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	63.200.000	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.629.093.381)	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	214.541.851.425	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	63.200.000
312	2. Phải trả người bán	46.017.536.010	320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	214.541.851.425	-
313	3. Người mua trả tiền trước	52.550.095.545	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	46.017.536.010	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.602.429.089	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	52.550.095.545	-
315	5. Phải trả người lao động	7.716.491.166	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.602.429.089	-
316	6. Chi phí phải trả	13.001.781.652	314	4. Phải trả người lao động	7.716.491.166	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.282.786.240	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.001.781.652	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	452.575.027.612	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	7.282.786.240	-
			338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	452.575.027.612	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	265.300.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	265.300.000.000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	265.300.000.000	-
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(177.485.970.432)	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(177.485.970.432)	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(203.141.219.699)	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	25.655.249.267	-

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

24	8. Chi phí bán hàng	233.579.300	25	8. Chi phí bán hàng	233.579.300	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.504.157.894	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.504.157.894	-

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

02	Khấu hao tài sản cố định	24.802.419.624	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.802.419.624	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.950.003.206	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.950.003.206	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	234.809.632.070	33	3. Tiền thu từ đi vay	234.809.632.070	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(288.468.316.269)	34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(288.468.316.269)	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Văn Cường